

Số: 126/BC-CTK

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 02 năm 2024

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
ƯỚC THÁNG 02 và 02 THÁNG NĂM 2024

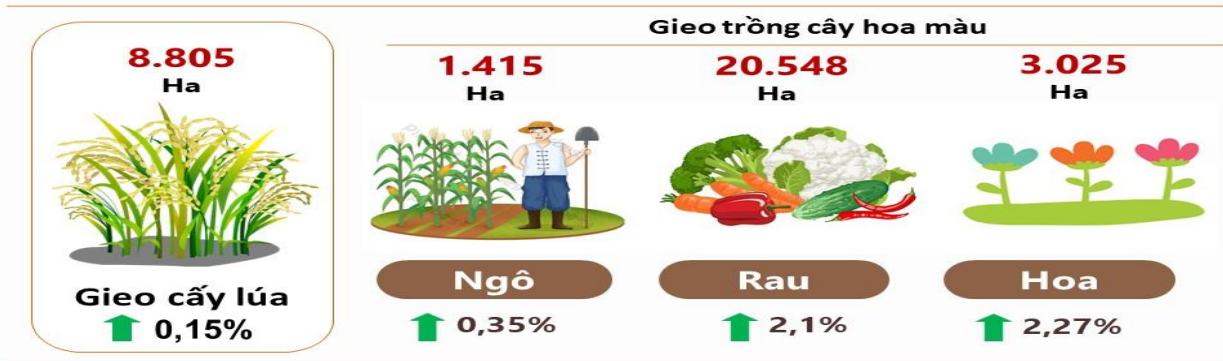
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

Tính đến thời điểm 10/02/2024 tại các địa phương trong tỉnh tiếp tục gieo trồng và chăm sóc cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024; đối với sản xuất cây lâu năm cơ bản đã thu hoạch xong cả phê niên vụ 2023-2024, tiếp tục đầu tư, chăm sóc, tưới tiêu cho niên vụ tới ở các loại cây lâu năm. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô 2023-2024; nghiệm thu lâm sinh 2023; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản khác theo kế hoạch. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất vụ Đông Xuân: Điều kiện khí hậu, thời tiết năm nay tương đối thuận lợi, bổ sung nguồn nước cung cấp cho việc gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân 2023 - 2024. Sản xuất rau, hoa theo hướng công nghệ cao, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng lên qua từng năm.

SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN
(Tiến độ đến ngày 10/02/2024)



Tính đến ngày 10/02/2024 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 39.871,3 ha cây hằng năm các loại, tăng 1,8% (+705 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Lúa gieo cấy được 8.805 ha, tăng 0,15% so với cùng kỳ, diện tích gieo cấy tập trung chủ yếu ở một số huyện như: Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà...; cây ngô

gieo trồng 1.450 ha, tăng 0,35%; rau các loại gieo trồng 20.548 ha, tăng 2,1% (+423 ha), chủ yếu trồng tập trung ở vùng chuyên canh như Đơn Dương, Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương; hoa các loại gieo trồng 3.025 ha, tăng 2,27% (+67 ha), được trồng tập trung ở Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương, Đơn Dương.

Cây lâu năm: Tính đến thời điểm hiện nay các địa phương trong tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong cả phê niên vụ 2023-2024 và tiếp tục đầu tư chăm sóc cây trồng cho niên vụ sau. Sản xuất dâu tằm đang có những khởi sắc do việc nhập trứng giống tằm về tỉnh Lâm Đồng để sản xuất thuận lợi, giá kén tằm liên tiếp tăng, vì thế các hộ trồng dâu, nuôi tằm trên địa bàn tỉnh mạnh dạn đầu tư sản xuất.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng: Trong tháng 02/2024, tình hình dịch bệnh trên cây trồng không có biến động lớn, phần lớn các loại dịch bệnh đều trong tầm kiểm soát, không gây thiệt hại lớn đến sản xuất; các ngành chức năng của tỉnh đã phối hợp với các địa phương xây dựng mô hình và hướng dẫn triển khai thực hiện nhiều giải pháp phòng trừ để giảm thiệt hại cho nông dân. Trên cây sầu riêng bệnh xì mù, thối rễ gây hại 2.733,7 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh (612,9 ha nhiễm nặng), giảm 832,7 ha so với cùng kỳ; cây cà phê chè bộ xít muỗi gây hại nhẹ 1.862,7 ha (tăng 310 ha so với cùng kỳ); trên cây điều bộ xít muỗi gây hại 3.513,2 ha (giảm 361,5 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 3.462,4 ha (giảm 919,4 ha so với cùng kỳ); trên cây cà chua bệnh xoắn lá virus gây hại 70,8 ha (giảm 35,7 ha so với cùng kỳ); trên cây dâu tằm bệnh tuyến trùng gây hại 523,6 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên (99,8 ha nhiễm nặng), giảm 92,7 ha so với cùng kỳ năm 2023; bệnh sọc thân virus gây hại 13 ha hoa cúc tại Đà Lạt (giảm 7 ha so với cùng kỳ).

*** Tình hình chăn nuôi:**

Trong những tháng cuối năm 2023 và đầu năm 2024, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh mặc dù gặp khó khăn do ảnh hưởng của giá thức ăn chăn nuôi hiện nay vẫn ở mức cao; tuy nhiên giá bán sản phẩm chăn nuôi đang có chiều hướng tăng, do vậy người chăn nuôi đầu tư tăng đàn nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm phục vụ tiêu dùng của người dân đặc biệt là vào dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

Tổng đàn vật nuôi: Tổng đàn trâu thời điểm hiện tại có 14.014 con, tăng 1,78%; tổng đàn bò ước đạt 102.699 con, tăng 1,06% (+1.078 con) so với cùng kỳ. Tổng số lợn là 433.172 con, tăng 4,53% (+18.785 con); tổng số gia cầm hiện có 5.653 nghìn con, tăng 5,45% (+292 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó: đàn gà chiếm 89,62% con tổng đàn gia cầm với 5.066,5 nghìn con, giảm 3,87% (-204,2 nghìn con).

Tổng sản lượng chăn nuôi trong tháng 02/2024: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng cao so với cùng kỳ do nhu cầu tiêu thụ cho tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 tăng. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 102,5 tấn, tăng 28,13%; sản lượng thịt bò hơi xuất ước đạt 602,7 tấn, tăng 36,67%; sản lượng thịt lợn hơi

xuất chuồng đạt 6.934,8 tấn, tăng 29,25% (+1.569,3 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 3.266,6 tấn, tăng 30,43% (+762,2 tấn), trong đó: sản lượng thịt gà hơi đạt 2.615,1 tấn, tăng 30,44% (+610,2 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ xuất chuồng: Sản lượng sữa bò ước đạt 11.322,2 tấn, tăng 25,29% (+2,285,2 tấn); sản lượng trứng gia cầm các loại ước đạt 36.318,2 triệu quả, tăng 30,44% so với cùng kỳ.



Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Kiểm dịch xuất, nhập tỉnh (từ ngày 15/12/2023 -14/01/2024) 63.069 con lợn (trong đó 41.387 con lợn giống), 42 con bò; 1,43 triệu con gà (trong đó 1,3 triệu con gà giống); 135.210 con vịt; 10.000 con cá tầm giống; 7,24 kg thịt; 228,5 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng) và 1.350 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 17.517 con lợn giống, 420.440 con gà giống, 639 con bò về để sản xuất và 3,66 tấn sản phẩm đông lạnh.

1.2. Lâm nghiệp

Lâm sinh: Triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2024, tổng diện tích rừng trên địa bàn tỉnh đã được lập hồ sơ khoán quản lý bảo vệ năm 2024 là 456.397 ha, trong đó: bằng nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng 399.149 ha.

Khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 02/2024 ước đạt 3.380,1 m³, giảm 2,5% (-86,7 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu tận thu, tía thừa rừng trồng; sản lượng củi khai thác 7.268,9 ster, giảm 1,7% (-125,7 ster). Lũy kế 02 tháng năm 2024 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 8.287,4 m³, giảm 1,01%; sản lượng củi khai thác 15.424,3 ster, giảm 0,79% so với cùng kỳ phần lớn sử dụng ở vùng đồng bào dân tộc do tập quán, bên cạnh nhiều hộ có thu nhập thấp còn sử dụng. Ngoài gỗ, củi, các loại lâm sản khác ở các loại hình kinh tế khai thác, thu nhập, tận

thu trong quá trình nhận khoán quản lý bảo vệ như: song mây, tre nứa, đót và nhiều lâm sản khác.

Phòng chống, chữa cháy rừng: Từ đầu mùa khô 2023-2024 đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 108 điểm dự báo có nguy cơ cháy rừng qua vệ tinh; các đơn vị đã kiểm tra, xác minh được 53 điểm; trong đó, có 31 điểm cháy nhỏ trong rừng, các đơn vị đã kịp thời dập tắt, không gây thiệt hại đến diện tích rừng, các điểm cháy còn lại không phải là cháy rừng (gồm diện tích người dân đốt nương làm rẫy cạnh rừng, diện tích cháy bãi rác, đất nông nghiệp, cháy ngoài rừng,...). Trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 điểm cháy trong rừng, diện tích cháy lan khoảng 1,47 ha (cháy dưới tán rừng), đã được lực lượng chủ rừng và kiểm lâm thường trực kịp thời dập lửa, không gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ ngày 11/01/2023 đến 10/02/2023 phát hiện 10 vụ vi phạm luật Lâm nghiệp, giảm 9 vụ (giảm 47,37%); diện tích thiệt hại 1,76 ha, tăng 1,56 ha; lâm sản thiệt hại 16,7 m³. Tổng số vụ đã xử lý 9 vụ, trong đó xử lý hành chính 6 vụ, xử lý hình sự 3 vụ, tịch thu hơn 6,64 m³ gỗ tròn, xẻ các loại, thu nộp ngân sách hơn 0,13 tỷ đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 02 năm 2024 có chỉ số sản xuất giảm do năm nay tháng 02 là tháng có Tết Nguyên Đán trong khi năm 2023 tháng 01 là tháng có Tết. Nhìn chung chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02 năm 2024 giảm 5,62% so với cùng kỳ.



Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số giảm 34,02% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét giảm 34,43%.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*: Chỉ số sản xuất giảm 2,11% so với cùng kỳ giảm hầu hết ở các ngành như: Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 24,07%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 20,14%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 17,38%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 15,85%; ngành dệt giảm 4,82%; ngành sản xuất đồ uống giảm 4,07%; ngành sản xuất trang phục giảm 3,11%. Một số ngành có chỉ số tăng như: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 142,83%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 99,34%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 19,39%; ngành chế biến thực phẩm tăng 19,08%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 6,64% so với cùng kỳ do một số công ty có hợp đồng sản xuất mới, trong khi tháng cùng kỳ năm 2023 đơn vị sản xuất cầm chừng.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí*: tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp nguồn năng lượng điện cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều độ của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 02 năm 2024 dự ước chỉ số sản xuất giảm 9,34% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*: tăng 6,68%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,33% và hoạt động thu gom rác thải tăng 12,56% so với cùng kỳ.

Bảng 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 qua các năm (%)

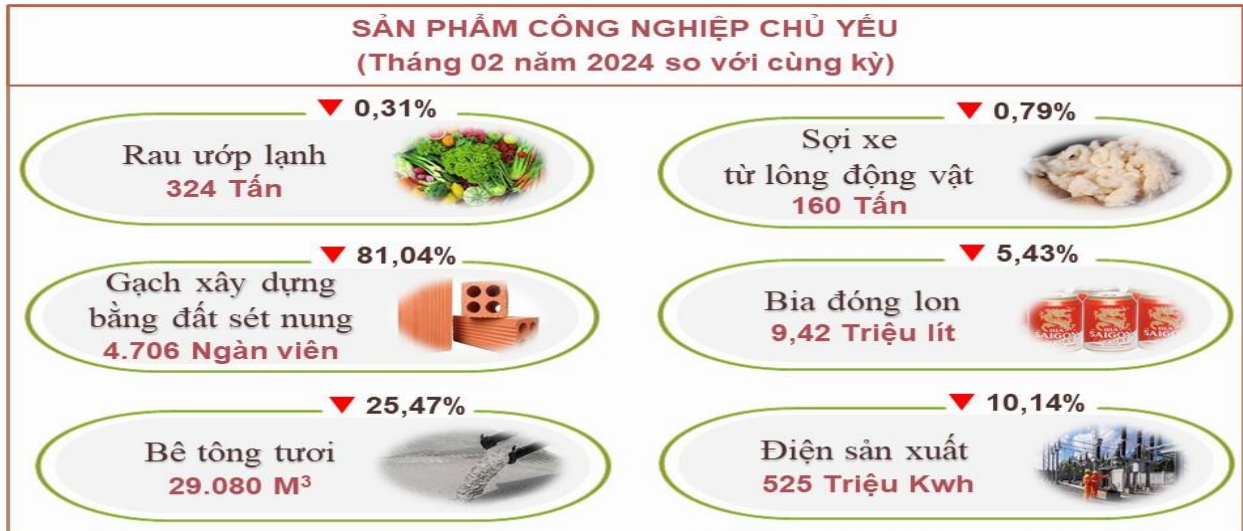
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	112,63	108,82	118,47	94,38
1. Khai khoáng	124,14	106,36	233,62	65,98
2. Chế biến, chế tạo	98,86	104,90	129,69	97,89
3. Sản xuất, phân phối điện ...	135,18	113,12	104,96	90,66
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,26	111,13	102,33	106,68

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm đá xây dựng đạt 65,7 ngàn m³, giảm 54,74%; cao lanh đạt 29,1 ngàn tấn, giảm 9,7% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quả và hạt ướp lạnh đạt 1.995 tấn, tăng 162,22%; ôxit nhôm đạt 58 ngàn tấn, tăng 2,01%; chè (trà) đạt 1.443 tấn, đạt 100%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 29,1 ngàn m³, giảm 25,47%; sản phẩm phân bón NPK đạt 3,2 ngàn tấn, giảm 17,38%; vải dệt thoi từ sợi tơ tằm đạt 221 ngàn m², giảm 8,74%; sản phẩm bia đóng lon đạt 9,42 triệu lít, giảm 5,43%; sợi xe

từ lông động vật đạt 160 tấn, giảm 0,79%; rau ướp lạnh đạt 324 tấn, giảm 0,31% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh đạt 525 triệu kwh, giảm 10,14%; sản phẩm nước sạch đạt 3,2 triệu m³, tăng 5,33% so với cùng kỳ.



2.2. Sản xuất công nghiệp 2 tháng năm 2023

Tính chung 2 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,46% so với cùng kỳ năm trước, tăng ở hầu hết các ngành công nghiệp, trong đó ngành khai khoáng tăng 8,45%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,27%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 4,17%; riêng ngành sản xuất, phân phối điện giảm 4,69%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 02 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước thực hiện 02 tháng năm 2023	So với cùng kỳ (%)
Một số sản phẩm tăng			
Sợi len lông cừu	Tấn	376	135,18
Bia đóng lon	1000 lít	17.638	124,74
Chè (trà) nguyên chất	Tấn	2.362	119,69
Phân bón NPK	Tấn	5.560	117,38
Alumin	Tấn	119.553	102,79
Một số sản phẩm giảm			
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.010	94,59
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	68.727	92,36
Đá xây dựng	M ³	184.116	59,56
Gạch xây dựng	1000 viên	14.713	36,08

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 02 năm 2024 giảm 0,87% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 19,32%;

ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,41%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,02% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải giảm 0,38% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước tăng 0,22%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 0,34% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 4,17% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Đăng ký thành lập mới: Trong tháng 02 năm 2024 có 89 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký 438,9 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 39,1% về số doanh nghiệp và tăng 30,3% về vốn đăng ký. Từ đầu năm đến ngày 18/02/2024, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 196 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký 831,45 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 24,1% về số doanh nghiệp và giảm 31,1% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại: Trong tháng 02 năm 2024 có 89 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 53,4% so với cùng kỳ; 33 doanh nghiệp giải thể, tăng 153,8%; 22 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 83,3% so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến ngày 18/02/2024, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 414 doanh nghiệp, tăng 40,8%; 53 doanh nghiệp giải thể, tăng 39,5%; 140 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 38,6% so với cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: Từ đầu năm đến ngày 18/02/2024 không có dự án được cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; có 05 dự án điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, trong đó tổng vốn đầu tư điều chỉnh tăng 3.528 tỷ đồng, tổng quy mô diện tích tăng 1,36 ha. Thu hồi, chấm dứt hoạt động đầu tư 03 dự án.

4. Đầu tư

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2024 theo Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024. UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2024 cho các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Lâm Đồng. Đồng thời chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Đặc biệt công tác đầu tư xây dựng các công trình thuộc nguồn vốn nhà nước phải đảm bảo tiến độ hoàn thành các dự án đã và đang thực hiện, cũng như các dự án đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024.

¹ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

Tháng 02 năm 2024 là có Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, nên việc triển khai các công trình và dự án chậm hơn so với tháng trước.

Dự ước tháng 02/2024 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt gần 190,1 tỷ đồng, tăng 3,47% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 164,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86,5% trong tổng vốn, tăng 1,66% so với cùng kỳ. Trong tháng chủ yếu đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công trình văn hóa, công cộng... nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh, cụ thể:

(1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh thực hiện 110,1 tỷ đồng, tăng 0,6% so với cùng kỳ.

(2). Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 8,5 tỷ đồng, tăng 9,46% so với cùng kỳ.

(3). Vốn xổ số kiến thiết đạt 45,9 tỷ đồng, tăng 2,87% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 25,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,5% trong tổng vốn, tăng 16,79% so với cùng kỳ.

(1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 21,3 tỷ đồng, tăng 2,88% so với cùng kỳ.

(2). Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 3,1 tỷ đồng, (T2/2023 không triển khai).

(3). Vốn khác đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 1,88% so với cùng kỳ.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 02 NĂM 2024

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



Trong tháng 02/2024, tiếp tục thực hiện một số dự án, công trình lớn trên các địa bàn như: nâng cấp mở rộng đèo Prenn, cải tạo nâng cấp Trung tâm hành chính thành phố Đà Lạt; nâng cấp mở rộng đường 19/5 huyện Lạc Dương; xây trường mẫu giáo Tân Thành huyện Đức Trọng; xây dựng hồ chứa nước Đông Thanh huyện Lâm Hà; xây dựng Nhà thiếu nhi huyện Bảo Lâm; dự án xây dựng cầu Mỏ Vẹt, làm kè bờ sông chống sạt lở Khu dân cư thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đa Kho, xây kè chống sông Đa Tẻh đoạn từ cầu sắt Đa Tẻh đến đường ĐT721 xã Đa Kho huyện Đa Tẻh; nâng cấp mở rộng hướng tây từ ĐT 721 đi ĐH 93 huyện Cát Tiên...

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính⁽²⁾

Ngay từ đầu năm 2024 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế; đồng thời, tăng cường phòng chống gian lận thương mại, chuyển giá, gian lận thuế. Đặc biệt, chú trọng nguồn thu từ các lĩnh vực chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn, xăng dầu, khai thác tài nguyên, khoáng sản, san lấp mặt bằng, kinh doanh vận tải, cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ ăn uống, lưu trú và các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh thương mại điện tử... Các nhiệm vụ chi ngân sách trong 2 tháng đầu năm được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, đảm bảo kinh phí các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ ngân sách Nhà nước.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 02/2024 ước đạt hơn 852 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 2.934 tỷ đồng, bằng 20,73% dự toán địa phương và giảm 3,97% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 02/2024 ước đạt 827 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2024 đạt 2.884,7 tỷ đồng, bằng 20,9% dự toán địa phương và giảm 3,68% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 763,2 tỷ đồng, giảm 26,06%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 146,5 tỷ đồng, giảm 49,92%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 21,5 tỷ, giảm 38,6% đã tác động đến tổng thu ngân sách địa phương; một số khoản thu tăng so với cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 868,7 tỷ đồng, tăng 40,78%; thu từ đất và nhà đạt 435,1 tỷ

⁽²⁾ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

- Tổng thu ngân sách địa phương tháng 02 năm 2024 đạt 1.132,8 tỷ đồng, đạt 5,82% dự toán địa phương, giảm 3,85% so với cùng kỳ.

đồng, tăng 36,22%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 37,7 tỷ đồng, tăng 34,91%.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 02/2024 ước đạt 25 tỷ đồng; lũy kế 02 tháng năm 2024 đạt 49,3 tỷ đồng, bằng 14,08% dự toán địa phương và giảm 18,27% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 02/2024 ước đạt 957,8 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng năm 2024 ước đạt 2.266,8 tỷ đồng, bằng 11,64% dự toán địa phương và tăng 28,57% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 02 tháng đầu năm đạt 1.500 tỷ đồng, bằng 13,54% dự toán địa phương và tăng 29,15%; chi đầu tư phát triển đạt 615 tỷ đồng, bằng 11,22% dự toán địa phương và tăng 37,2% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng⁽³⁾

Từ đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; đáp ứng nhu cầu tiền mặt và tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 656 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 02/2024 đạt 8.600 tỷ đồng.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 28/02/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 99.200 tỷ đồng, giảm 1,17% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó, tiền gửi VND đạt 96.800 tỷ đồng, giảm 1,15%; tiền gửi ngoại tệ đạt 900 tỷ đồng, tăng 0,56% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 66.300 tỷ đồng, chiếm 67,86% tổng số tiền gửi, giảm 0,32%; tiền gửi thanh toán đạt 31.400 tỷ đồng, chiếm 32,14% tổng số tiền gửi, giảm 2,8%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 28/02/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 176.000 tỷ đồng, giảm 0,27% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó

⁽³⁾ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng

đư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 133.800 tỷ đồng, giảm 0,28% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 42.200 tỷ đồng, giảm 0,23% so với thời điểm cuối năm 2023.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 28/02/2024 là 1.050 tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng dư nợ và tăng 17,06% so với thời điểm cuối năm 2023.

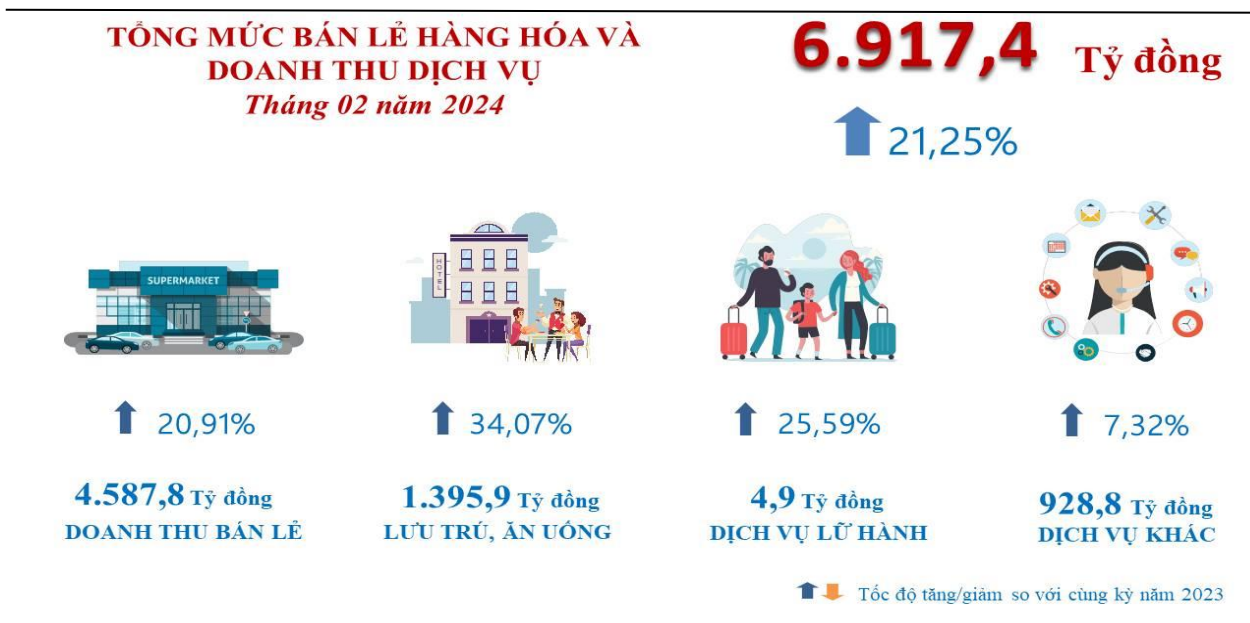
Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Tính đến 28/02/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 126.000 tỷ đồng (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ và Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của NHNN Việt Nam) đạt 16.200 tỷ đồng; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 600 tỷ đồng.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 02 năm 2024 tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực; các ngành, lĩnh vực đều phát triển ổn định, hàng hóa trên thị trường khá dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân và du khách, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tăng giá bất hợp lý; tình hình lưu chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn thông suốt.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02/2024 đạt 6.917,4 tỷ đồng, tăng 21,25% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 17,37%). Lũy kế 02 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 13.910,7 tỷ đồng, tăng 16,09% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 11,74%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 4.587,8 tỷ đồng, chiếm 66,32% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 20,91% so với cùng kỳ; trong đó, có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 0,77% đến 35,1% và 02/12 nhóm doanh thu giảm so với cùng kỳ (nhóm ô tô các loại đạt 171,7 tỷ đồng, giảm 27,3% và nhóm hàng hóa khác đạt 82,6 tỷ đồng, giảm 4,09%); một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.892 tỷ đồng, tăng 35,1% do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng liên tục từ Tết Giáp Thìn đến nay chưa hạ nhiệt như thịt heo, bò, gà..., giá nguyên liệu đầu vào cũng tăng dẫn đến giá cả nhiều nhóm tăng theo; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 635,6 tỷ đồng, tăng 20,91%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 616 tỷ đồng, tăng 29,18%, do nhu cầu tiêu thụ sắt thép, xi măng, cát, đá... tăng mạnh. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa 02 tháng đầu năm 2024 đạt 9.582,2 tỷ đồng, tăng 18,33% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng, mức tăng dao động từ 12,62% (nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình) đến 31,09% so với cùng kỳ (nhóm lương thực, thực phẩm); 03/12 nhóm hàng hóa giảm, nhóm ô tô các loại đạt 380,1 tỷ đồng, giảm nhiều nhất với 24,04% so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 02/2024 ước đạt 1.395,9 tỷ đồng, tăng 34,07% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 234,1 tỷ đồng, tăng 28,11%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.161,8 tỷ đồng, tăng 35,34% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 02 tháng đầu năm 2024 đạt

2.564,6 tỷ đồng, tăng 15,49% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 430,5 tỷ đồng, tăng 14,35% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 2.134,1 tỷ đồng, tăng 15,72% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 02 ước đạt 578,3 nghìn lượt khách, tăng 25,6% so với cùng kỳ; lũy kế 02 tháng đầu năm đạt 1.070,8 nghìn lượt khách, tăng 14,01% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 02/2024 đạt 4,9 tỷ đồng, tăng 25,59% so với cùng kỳ; doanh thu 02 tháng đầu năm đạt 9,3 tỷ đồng, tăng 20,54% so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 02/2024 ước đạt 928,8 tỷ đồng, tăng 7,32% so với cùng kỳ; có 06/07 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 5,29% đến 23,56%; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 551,5 tỷ đồng, tăng 5,29%; nhóm dịch vụ khác đạt 110,1 tỷ đồng, tăng 23,56% so với cùng kỳ; riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 120,5 tỷ đồng, giảm 0,9% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) lũy kế 02 tháng đầu năm 2024 đạt 1.754,6 tỷ đồng, tăng 5,92% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 02/2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 65,77 triệu USD, tăng 4,98% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 39,46 triệu USD, tăng 4,98%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 26,31 triệu USD, tăng 4,98% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 9 triệu USD, giảm 18,63% so với cùng kỳ.

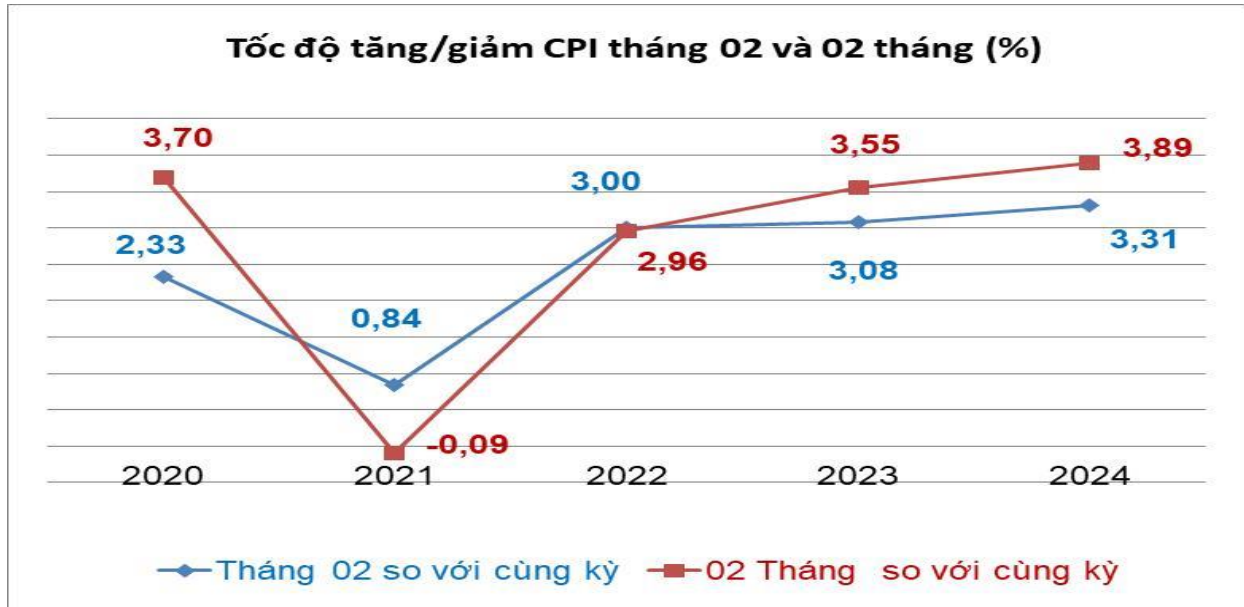
Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 146,6 triệu USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ và đạt 14,88% kế hoạch năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 35,83 triệu USD, tăng 186,63% so với cùng kỳ, đạt 18,96% kế hoạch năm.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Trong tháng 02 năm 2024, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm ước đạt 49,4 ngàn tấn, ước đạt giá trị 17,42 triệu USD, tăng 38,56% về lượng và tăng 37,06% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 6 ngàn tấn, giá trị 16,9 triệu USD, bằng 70,54% về lượng và 99,38% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 0,2 ngàn tấn, giá trị ước đạt 0,89 triệu USD, bằng 46,63% về lượng và tăng 20,27% về giá trị so với cùng kỳ; rau các loại ước đạt 1,8 ngàn tấn, giá trị 4,11 triệu USD, bằng 36,08% về lượng và 57,89% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 4,82 triệu USD, bằng 67,7% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 8,3 triệu USD, tăng 54,85% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2024 giảm 0,72% so với tháng trước; so với tháng 12/2023 giảm 0,26%; so với tháng cùng kỳ tăng 3,31% và bình quân 02 tháng đầu năm, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng nhẹ từ 0,2% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế) đến 6,88% (chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; giá lương thực, thực phẩm, giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng do giá gạo xuất khẩu tăng, bên cạnh đó nhu cầu tiêu dùng dịp Lễ, Tết Nguyên đán tăng); có 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm là nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,25% và nhóm giáo dục giảm 4,96% so với cùng kỳ, do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về giữ ổn định mức thu học phí năm học 2023-2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022; các trường công lập trên địa bàn tỉnh áp dụng thu học phí theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND, do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành ngày 08 tháng 12 năm 2021. Bình quân 02 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng thấp nhất với 0,2% và nhóm giáo dục có mức tăng cao nhất 6,76%; riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,27% do giá bán điện thoại di động giảm so với cùng kỳ.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng thế giới tiếp tục tăng do những bất ổn địa chính trị trên thị trường, vàng được xem như một kênh trú ẩn an toàn, bên cạnh đó nhu cầu tăng vào dịp Lễ Valentine, ngày Vía Thần tài tác động làm vàng tăng giá. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 7.255.000 đồng/chỉ. Chỉ số

giá vàng tháng 02/2024 tăng 2,18% so với tháng trước, tăng 12,92% so với cùng kỳ và bình quân 02 tháng đầu năm tăng 11,88% so cùng kỳ.

Đồng USD trên thị trường quốc tế được hỗ trợ bởi tăng lãi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ, cũng như sự kỳ vọng nhà đầu tư trước thay đổi trong chính sách ngân hàng Trung ương năm 2024. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tính mùa vụ, giá USD có xu hướng tăng nhẹ vào giai đoạn cận Tết, do nhu cầu về ngoại tệ tăng cao. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 24.850 VND/USD, tăng 0,36% so với tháng trước, tăng 3,39% so với cùng kỳ và bình quân 02 tháng đầu năm tăng 3,28% so cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 02/2024 đạt 538,4 tỷ đồng, tăng 13,63% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 480,2 tỷ đồng, tăng 13,72%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 52,3 tỷ đồng, tăng 12,61% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 02 tháng đầu năm 2024 đạt 1.053,1 tỷ đồng, tăng 8,17% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 942,6 tỷ đồng, tăng 8,49%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 99,2 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 02/2024 ước đạt 187,6 tỷ đồng, tăng 27,38% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,1 triệu hành khách, tăng 20,61% và luân chuyển đạt 189,5 triệu hành khách.km, tăng 26,4% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách lũy kế 02 tháng ước đạt 364,2 tỷ đồng, tăng 10,49%; khối lượng vận chuyển đạt 2,1 triệu hành khách, tăng 4,97% và luân chuyển đạt 367,5 triệu hành khách.km, tăng 9,48% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 02 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2,1	367,5	+4,97	+9,48
Trong đó: Đường bộ	2,1	367,4	+5,14	+9,49

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 02/2024 ước đạt 293 tỷ đồng, tăng 6,4% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,7 triệu tấn, tăng 6,7% và luân chuyển đạt 159,3 triệu tấn.km, tăng 7,25% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 02 tháng đầu năm 2024 đạt 579,1 tỷ đồng, tăng 7,23%; khối lượng hàng

hoá vận chuyển đạt 1,5 triệu tấn, tăng 7,73% và luân chuyển đạt 315,4 triệu tấn.km, tăng 8,25% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 02 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1,5	315,4	+7,73	+8,25
Trong đó: Đường bộ	1,5	315,4	+7,73	+8,25

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Trong tháng 02 năm 2024, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng triển khai một số nội dung, cụ thể:

- Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11; nâng cao chất lượng biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và công tác thẩm định SGK lớp 5, 9, 12.

- Triển khai chương trình dạy và học môn tiếng Anh, Tin học theo chuẩn quốc tế cho học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đào tạo.

- Phối hợp với Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Đề án 06 của tỉnh triển khai Hệ thống quản lý trường học; xác thực thông tin giáo viên và học sinh; cho phép giáo viên đăng nhập bằng tài khoản VNeID (SSO); quản lý điểm, lịch học.

- Tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm học 2023 - 2024 diễn ra trong 2 ngày, từ ngày 5 đến 6/01/2024, đội tuyển dự thi của tỉnh Lâm Đồng có 80 học sinh thi tại Trường THPT chuyên Thăng Long. Kết quả các thí sinh của Đội tuyển Lâm Đồng đạt 38 giải, trong đó có: 5 giải Nhì, 16 giải Ba và 17 giải Khuyến khích.

- Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Lâm Đồng lần thứ X năm 2024 của Ngành giáo dục tỉnh Lâm Đồng được tổ chức từ ngày 22/01/2024 đến ngày 02/02/2024 tại thành phố Đà Lạt có 74 đơn vị tham gia, trong đó có 12 phòng GDĐT, 58 trường THPT và 04 Trung tâm GDTX với hơn 5.249 vận động viên là cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh tiểu học, THCS, THPT và GDTX tham gia thi đấu ở 12 môn.

Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 614 trường đạt chuẩn quốc gia ở 3 cấp độ, trong đó có: 175 trường mầm non; 222 trường tiểu học; 159 trường THCS và 58 trường THPT. Hệ thống trường công lập đạt chuẩn quốc gia ở các cấp độ có

506 trường, trong đó: mầm non 149 trường; tiểu học 198 trường; THCS 118 trường và THPT là 41 trường.

7.2. Y tế

*** Tình hình chung tháng 02 năm 2024:**

Trong tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 02/2024 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 125 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 41 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 358 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không phát hiện trường hợp mắc sốt rét. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 250 trường hợp mắc mới, tăng 74 trường hợp so với cùng kỳ; không có trường hợp sốt xuất huyết nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.152 bệnh nhân tâm thần phân liệt, 1.586 bệnh nhân động kinh và 25 bệnh nhân trầm cảm.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Tiêm chủng đầy đủ cho 650 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 850 trẻ; tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 890 trẻ em 18 tháng tuổi; tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván mũi 2 cho 295 trẻ em 18 tháng tuổi; tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 620 trẻ; tiêm phòng uốn ván 2+ cho 870 phụ nữ có thai.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Không có trường hợp nhiễm HIV mới (tích lũy: 1.829), không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 609 trường hợp).

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác khám chữa bệnh tháng 02/2024:**

Tổ chức khám bệnh cho 193.360 lượt bệnh nhân tăng 9,6% so với tháng trước, đạt 16,7% kế hoạch năm. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 13.498 người. Tổng số ngày điều trị nội trú: 78.021 ngày; số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,7 ngày; công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 94,3%.

Ước 2 tháng năm 2024 khám bệnh cho 369.360 lượt bệnh nhân; tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 27.696 người; tổng số ngày điều trị nội trú 160.054 ngày; công suất sử dụng giường bệnh đạt 96,7%.

Từ ngày 08/02 đến ngày 15/02/2024, không phát hiện ổ dịch bệnh truyền nhiễm lớn tại cộng đồng.

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước*: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch dịp trước, trong và sau Tết. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, các điểm kinh doanh, treo biển hiệu, băng rôn, dịch vụ karaoke...trong dịp lễ Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Toàn tỉnh treo dựng pano, cờ phướn trên 1.000 pano, 75 cụm pano, 2.000 phướn, 3.500 cờ các loại tại trục đường chính, khu vực trung tâm. Các đơn vị treo cờ Tổ quốc trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; chỉnh trang đô thị, vệ sinh môi trường tại các khu vực trung tâm, tuyến phố, khu dân cư và trụ sở cơ quan, đơn vị, trường học trên địa bàn.

Tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật đón giao thừa Tết Nguyên đán Giáp Thìn từ 21 giờ 30' ngày 09/02/2024 đến 00 giờ 05' ngày 10/02/2024 tại Quảng trường Lâm Viên, thành phố Đà Lạt. Tổ chức bắn pháo hoa tại 2 điểm và Chương trình nghệ thuật mừng Đảng quang vinh - mừng Xuân 2024.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Tháng 02/2024 đã tổ chức các hoạt động chiếu phim lưu động của Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng, hoạt động triển lãm tại Bảo tàng Lâm Đồng, tổ chức Hội báo Xuân Giáp Thìn 2024...

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao*: Tổ chức Giải võ thuật cổ truyền tỉnh Lâm Đồng mừng Xuân Giáp Thìn 2024 từ 14/02 đến 17/02/2024

- *Hoạt động phong trào*: tổ chức các giải thể thao để chào đón tết Giáp Thìn năm 2024 ở các địa phương.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 02 năm 2024, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra.

- *Tình hình thiên tai:* Tính từ ngày 19/01/2024 đến 18/02/2024 trên địa bàn tỉnh không có thiệt hại về thiên tai.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/01/2024 đến ngày 14/02/2024 xảy ra 53 vụ, tăng 17 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 21 người, giảm 01 người; số người bị thương là 51, tăng 32 người so cùng kỳ.

Từ ngày 15/01/2024 đến ngày 14/02/2024, đăng ký mới cho 448 ô tô và 5.117 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 98.537 xe ô tô; 1.266.294 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 6.916 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 9,43 tỷ đồng; tước 939 giấy phép lái xe; tạm giữ 1.399 xe mô tô, 74 xe ô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu: TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Công Thạnh

1. Sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 10/02/2024)

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân	39.166,3	39.871,3	101,80
DT cây lương thực	10.237,0	10.255,0	100,18
- Lúa Đông Xuân 2024	8.791,8	8.805,0	100,15
- Ngô	1.445,0	1.450,0	100,35
DTGT một số cây hàng năm khác			
- Khoai lang	442,0	450,0	101,81
- Khoai tây	512,0	520,0	101,56
- Đậu tương	15,5	15,0	96,77
- Lạc	65,8	68,0	103,34
- Rau các loại	20.125,0	20.548,0	102,10
- Đậu các loại	331,0	335,0	101,21
- Hoa các loại	2.958,0	3.025,0	102,27

2. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	tháng 02 năm 2023	Tháng 02 năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu	Con	13.769	14.014	101,78
Số lượng bò	Con	101.621	102.699	101,06
Số lượng heo	Con	414.387	433.172	104,53
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	5.361,0	5.653,0	105,45
Số lượng gà	Nghìn con	5.270,7	5.066,5	96,13
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
Thịt trâu	Tấn	80,0	102,5	128,13
Thịt bò	tấn	441,0	602,7	136,67
Thịt lợn	Tấn	5.365,5	6.934,8	129,25
Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	2.504,4	3.266,6	130,43
Trong đó: Thịt gà	Tấn	2.004,9	2.615,1	130,44
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Triệu quả	27.843,3	36.318,2	130,44
Trong đó: Thịt gà	Triệu quả	26.730,5	34.866,6	130,44
Sản lượng sữa bò	Tấn	9.037,0	11.322,2	125,29

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước thực hiện 02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha			456.397,0		99,58
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ tròn khai thác	M ³	4.907,3	3.380,1	8.287,4	97,50	98,99
Sản lượng củi khai thác	Ster	8.155,4	7.268,9	15.424,3	98,30	99,21
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/02/2024)						
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	13	10	23	52,63	92,00
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	0,35	1,76	2,11	877,50	105,51
Lâm sản thiệt hại	M ³	7	9	16	47,37	57,14
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,02	0,13	0,16	246,30	39,34

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

		%			
		Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 02/2024		02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng 01/2024	So với cùng kỳ	
	Tổng số	116,44	96,23	94,38	104,46
1.	Khai khoáng	169,97	56,23	65,98	108,45
	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	170,34	55,89	65,57	108,30
2.	Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,66	88,95	97,89	111,27
	Sản xuất chế biến thực phẩm	118,26	99,60	119,08	118,67
	Sản xuất đồ uống	149,77	101,32	95,93	116,79
	Dệt	157,71	83,27	95,18	121,46
	Sản xuất trang phục	107,75	86,49	96,89	102,42
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	139,73	84,69	79,86	103,98
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	271,63	93,87	98,56	146,81
	In, sao chép bản ghi các loại	83,72	92,54	100,72	91,11
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	282,90	139,13	82,62	117,37
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	335,56	82,44	242,83	286,18
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	185,10	80,59	119,39	148,60
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,49	76,72	75,93	92,26
	Sản xuất kim loại	103,53	94,23	102,01	102,79
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129,11	82,20	106,64	117,90
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93,46	89,29	199,34	124,71
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,98	83,27	102,14	104,73
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	97,46	94,63	84,15	90,50
3.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,10	111,72	90,66	95,31
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	102,66	112,43	91,82	96,62
4.	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,71	102,37	106,68	104,17
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,53	104,09	105,33	104,44
	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,41	95,93	112,56	103,10

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước thực hiện 02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	118.409	65.707	184.116	45,27	59,56
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	42.082	29.097	71.179	90,30	162,75
Rau ướp lạnh	Tấn	3.191	324	3.515	99,69	97,82
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.036	1.995	3.031	262,22	233,38
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	919	1.443	2.362	100,00	119,69
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	105	60	165	98,57	88,32
Bia đóng lon	1000 lít	8.221	9.417	17.638	94,57	124,74
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	66	6	72	12,56	59,40
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	77	54	131	102,26	136,85
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	216	160	376	99,21	135,18
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	170	221	390	91,26	95,46
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	60	40	100	114,29	172,41
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	202	209	411	77,73	72,32
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.548	1.392	2.940	75,46	101,07
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	2.318	3.242	5.560	82,62	117,38
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	1	1	2	142,86	125,00
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	7.400	6.000	13.400	260,19	321,57
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	10.007	4.706	14.713	18,96	36,08
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	39.647	29.080	68.727	74,53	92,36
Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Alumin)	Tấn	61.553	58.000	119.553	102,01	102,79
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	484	525	1.010	89,86	94,59
Trong đó: điện sản xuất phân bố cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	299	324	623	89,86	94,59
Điện thương phẩm	Triệu KWh	175	165	340	111,18	114,45
Nước uống được	1000 m ³	3.111	3.238	6.349	105,33	104,44
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.362	5.144	10.506	112,56	103,10

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	Tháng 02/2024 so với tháng 01/2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ	% 02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	100,70	99,13	99,43
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	100,60	80,68	79,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,36	96,59	97,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,40	113,02	111,86
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,62	99,81
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	100,60	80,68	79,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,89	94,91	94,53
Sản xuất đồ uống	100,00	99,18	99,18
Dệt	101,10	97,98	102,34
Sản xuất trang phục	100,00	97,36	96,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,76	95,78	99,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,74	90,00	97,37
In, sao chép bản ghi các loại	96,88	96,88	96,92
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	98,82	98,82
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	89,57	88,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	102,20	105,68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,86	91,51	91,46
Sản xuất kim loại	101,63	100,20	100,05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	96,30	96,30
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,14	111,25	112,03
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	70,37	67,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,40	113,02	111,86
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,35	99,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,00	100,45
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,37	100,22	100,31
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,96	99,66	100,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,75	95,83	96,27

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 02 năm 2024

Triệu đồng; %

	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn 02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ	Cộng dồn 02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.940.487	201.048	190.148	391.196	103,47	104,34
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5.949.959	178.927	164.477	343.404	101,66	102,89
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	116.119	110.062	226.181	100,60	102,06
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	12.192	8.538	20.730	109,46	106,22
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	50.616	45.877	96.493	102,87	104,17
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	990.528	22.121	25.671	47.792	116,79	116,11
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	21.068	21.297	42.365	102,88	109,28
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	601	3.070	3.671	-	-
Vốn khác	-	452	1.304	1.756	101,88	101,27
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		02 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 02 năm 2024	02 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.092.000	14.150.000	852.043	2.933.990	22,41	20,73	96,03
THU NỘI ĐỊA	12.792.000	13.800.000	827.043	2.884.708	22,55	20,90	96,32
Thu thuế, phí, lệ phí	7.207.000	8.000.000	549.098	1.497.989	20,79	18,72	75,81
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	64.860	146.455	15,26	13,00	50,08
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	4.492	21.522	25,32	22,65	61,40
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	4.012	37.676	37,68	37,68	134,91
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	274.723	763.214	23,56	21,70	73,94
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	93.473	243.292	17,18	15,02	84,05
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	32.000	39.300	942	2.206	6,89	5,61	165,62
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	43.825	104.646	18,69	14,34	98,04
Phí, lệ phí	320.000	317.000	24.229	75.668	23,65	23,87	86,62
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	38.542	103.310	20,91	22,76	99,88
Thu từ đất và nhà	3.130.000	3.300.000	144.652	435.066	13,90	13,18	136,22
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	109.892	356.349	12,96	12,29	161,65
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	13.063	24.972	49,94	38,42	373,27
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	21.697	53.745	16,29	16,04	58,25
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	117.000	2.293	4.461	4,06	3,81	67,14
Thu khác ngân sách	455.000	483.000	30.000	78.467	17,25	16,25	103,47
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.890.000	1.900.000	101.000	868.725	45,96	45,72	140,78
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.000	350.000	25.000	49.282	16,43	14,08	81,73
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.626.175	19.456.802	1.132.779	3.529.320	20,02	18,14	94,55
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	752.779	2.769.320	22,40	20,68	96,40
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.747.201	380.000	760.000	16,01	16,01	88,37

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		02 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 02 năm 2024	02 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHỈ TIÊU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	19.471.302	957.829	2.266.761	12,85	11,64	128,57
CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU ĐỐI NGÂN SÁCH	15.562.903	17.393.530	912.599	2.115.010	13,59	12,16	131,39
<i>Chi đầu tư phát triển</i>	5.324.843	5.481.651	255.571	615.010	11,55	11,22	137,20
<i>Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB</i>	5.310.343	5.215.343	255.571	483.060	9,10	9,26	
<i>Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung</i>	670.343	670.343	55.000	109.060	16,27	16,27	101,99
<i>Chi từ nguồn vốn huyện xã</i>		35.000	5.717	14.000	-	40,00	
<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.750.000	2.610.000	99.761	180.000	6,55	6,90	205,39
<i>Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết</i>	1.890.000	1.900.000	95.093	180.000	9,52	9,47	151,89
<i>Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương</i>	14.500	14.500	-	-	-	-	-
<i>Vốn đầu tư phát triển khác</i>		251.808	-	131.950	-	52,40	
Chi thường xuyên	9.924.492	11.076.835	657.028	1.500.000	15,11	13,54	129,15
<i>Trong đó:</i>							
<i>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	4.353.039	4.528.360	339.172	650.000	14,93	14,35	135,15
<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	32.631	32.631	846	1.000	3,06	3,06	15,80
Dự phòng ngân sách	310.968	351.600	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay	1.300	1.600	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		480.544	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.077.772	2.077.772	45.230	80.000	3,85	3,85	-
<i>Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	1.498.720	1.498.720	8.076	10.000	0,67	0,67	-
<i>Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	91.493	91.493	-	-	-	-	-
<i>Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia</i>	487.559	487.559	37.154	70.000	14,36	14,36	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

10. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện tháng 01/2024	Ước thực hiện đến 28/02/2024	Thực hiện đến 28/02/2024 so với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	100.375	98.767	99.200	98,83
Tiền gửi	98.822	97.245	97.700	98,86
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	97.927	96.365	96.800	98,85
Ngoại tệ	895	880	900	100,56
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	66.516	66.307	66.300	99,68
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	32.306	31.208	31.400	97,20
Phát hành giấy tờ có giá	1.553	1.522	1.500	96,59
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>1.553</i>	<i>1.522</i>	<i>1.500</i>	<i>96,59</i>
TỔNG DƯ NỢ	176.475	174.909	176.000	99,73
Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	134.177	133.017	133.800	99,72
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	41.892	42.200	99,77
Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	176.195	174.681	175.780	99,76
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	228	255	91,07
Nợ xấu	897	1.045	1.050	117,06
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,51</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	127.200	126.000	99,63
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	16.500	16.500	100,18
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	593	600	107,14

Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 01 năm 2024	tháng 02 năm 2024
TỔNG SỐ	6.993,2	6.917,4	13.910,7	121,25	116,09
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	4.994,3	4.587,8	9.582,2	120,91	118,33
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.168,7	1.395,9	2.564,6	134,07	115,49
Du lịch lữ hành	4,4	4,9	9,3	125,59	120,54
Dịch vụ khác	825,8	928,8	1.754,6	107,32	105,92

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 01 năm 2024	tháng 02 năm 2024
TỔNG SỐ	4.994,3	4.587,8	9.582,2	120,91	118,33
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.981,9	1.892,0	3.873,9	135,10	131,09
Hàng may mặc	277,2	272,3	549,5	126,21	120,64
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	748,0	635,6	1.383,5	120,91	112,62
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44,7	44,3	89,0	122,34	115,40
Gỗ và vật liệu xây dựng	709,1	616,0	1.325,2	129,18	128,20
Ô tô các loại	208,4	171,7	380,1	72,70	75,96
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	168,3	128,4	296,7	100,77	114,39
Xăng, dầu các loại	418,0	420,3	838,3	100,89	98,71
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	60,1	59,7	119,8	122,11	119,00
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	138,3	133,0	271,3	128,02	126,34
Hàng hóa khác	79,1	82,6	161,7	95,91	91,49
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	161,2	131,9	293,2	109,47	118,77

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn 02 tháng năm 2024	(%) so sánh	
				Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<i>Tỷ đồng, %</i>					
TỔNG SỐ	1.998,9	2.329,6	4.328,5	121,93	111,42
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.168,7	1.395,9	2.564,6	134,07	115,49
Dịch vụ lưu trú	196,4	234,1	430,5	128,11	114,35
Dịch vụ ăn uống	972,3	1.161,8	2.134,1	135,34	115,72
Du lịch lữ hành	4,4	4,9	9,3	125,59	120,54
Dịch vụ khác	825,8	928,8	1.754,6	107,32	105,92
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	125,0	120,5	245,5	99,10	101,55
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46,8	47,9	94,7	113,10	111,48
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	20,2	18,6	38,8	113,16	118,14
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58,9	60,1	119,0	111,31	111,02
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	445,8	551,5	997,3	105,29	102,73
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	20,1	20,1	40,2	110,42	107,67
Dịch vụ khác	109,0	110,1	219,1	123,56	120,65
<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>					
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	492.451	578.301	1.070.752	125,60	114,01
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	483.349	569.081	1.052.430	125,84	114,26
Khách quốc tế	38.907	40.195	79.102	104,14	114,50
Khách trong nước	444.442	528.886	973.328	127,86	114,24
- Lượt khách trong ngày	9.102	9.220	18.322	112,39	101,50
Ngày khách phục vụ - ngày khách	856.904	1.007.507	1.864.411	125,58	114,26
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	3.076	3.455	6.531	125,58	120,53
Ngày khách phục vụ - ngày khách	6.204	6.966	13.170	125,59	120,54

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 02 năm 2024

	Tháng 02 năm 2024 so với (%):				Bình quân 02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 01 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,90	103,31	99,74	99,28	103,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,79	106,88	102,33	101,56	106,04
<i>Trong đó:</i> Lương thực	145,35	119,70	103,03	101,57	118,84
Thực phẩm	117,88	101,29	101,43	101,41	100,34
Ăn uống ngoài gia đình	137,53	115,64	104,62	101,99	115,22
Đồ uống và thuốc lá	111,22	101,40	100,78	100,57	101,44
May mặc, mũ nón và giày dép	109,48	101,26	101,03	100,39	100,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,42	101,85	100,77	100,25	102,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,75	101,83	100,00	100,08	101,89
Thuốc và dịch vụ y tế	103,41	100,20	100,00	100,00	100,20
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,53	105,56	103,82	103,18	104,94
Bưu chính viễn thông	98,02	99,75	100,05	100,06	99,73
Giáo dục	112,77	95,04	79,27	79,24	106,76
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,19	93,89	77,06	77,06	106,96
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,80	102,23	100,95	100,94	101,76
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,37	106,49	101,97	101,38	105,73
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,63	112,92	105,15	102,18	111,88
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,74	103,39	100,83	100,36	103,28

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 01 năm 2024	tháng 02 năm 2024	02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	514,9	538,4	1.053,1	113,63	108,17
Trong đó:					
Đường bộ	462,5	480,2	942,6	113,72	108,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,3	0,4	0,7	104,87	84,84
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	47,0	52,3	99,2	112,61	105,80
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	5,1	5,5	10,6	115,92	105,15
Vận tải hành khách	176,7	187,6	364,2	127,38	110,49
Đường bộ	176,4	187,2	363,5	127,44	110,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,3	0,4	0,7	104,87	84,84
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	286,1	293,0	579,1	106,40	107,23
Đường bộ	286,1	293,0	579,1	106,40	107,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	47,0	52,3	99,2	112,61	105,80
Bốc xếp					
Kho bãi	47,0	52,3	99,2	112,61	105,80
Hoạt động khác					
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	5,1	5,5	10,6	115,92	105,15

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn 02 tháng năm 2024	(%) so sánh	
				Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,0	1,1	2,1	120,61	104,97
Đường bộ	1,0	1,1	2,1	120,73	105,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy ^(*)	104,98	84,89
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	178,1	189,5	367,5	126,40	109,48
Đường bộ	178,0	189,4	367,4	126,41	109,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,1	0,1	0,1	104,88	84,85
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,7	0,7	1,5	106,70	107,73
Đường bộ	0,7	0,7	1,5	106,70	107,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	156,1	159,3	315,4	107,25	108,25
Đường bộ	156,1	159,3	315,4	107,25	108,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 02/2024 ước đạt 7,5 nghìn HK và 02 tháng đầu năm 2024 ước đạt 14,2 nghìn HK.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 02 năm 2024	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	250	142,05
- Bệnh phong hiện có	"	125	100,80
- Bệnh lao hiện có	"	358	101,13
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.829	101,61
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	609	100,50
2 - Tình hình giáo dục			
Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm học 2023 - 2024			
- Giải nhì	Giải	5	
- Giải ba	"	16	
- Giải khuyến khích	"	17	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Cộng dồn 02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	53	109	147,22	141,56
Đường bộ	"	53	109	147,22	141,56
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	41	95,45	82,00
Đường bộ	"	21	41	95,45	82,00
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	51	97	268,42	215,56
Đường bộ	"	51	97	268,42	215,56
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-